CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Xây dựng điện VNECO 3

Ngày 31/03/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.9%	**6.4%**	**12.4%**

DT thuần
Q1/24
25.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.4| -41.7%
YoY: ▲ 21.1| 463%

LN thuần
Q1/24
0.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.68| -94.6%
YoY: ▲ 0.13| 143%

LN sau thuế
Q1/24
0.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.57| -95.0%
YoY: ▲ 0.13| 130%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
0.9%
YoY: +/-▼ 2.7%

ROE (TTM)
Q1/24
2.0%
YoY: +/-▲ 0.7%

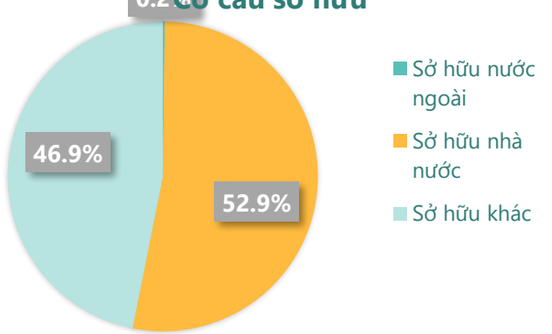
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 15,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13
Số lượng CPLH (CP)	1,319,710
KLGD BQ 20 phiên (CP)	630
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.86)
EPS	286
P/E	34.9

DT thuần
2023
89.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼27.7| -23.7%

LN thuần
2023
0.68
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.19| 40.1%

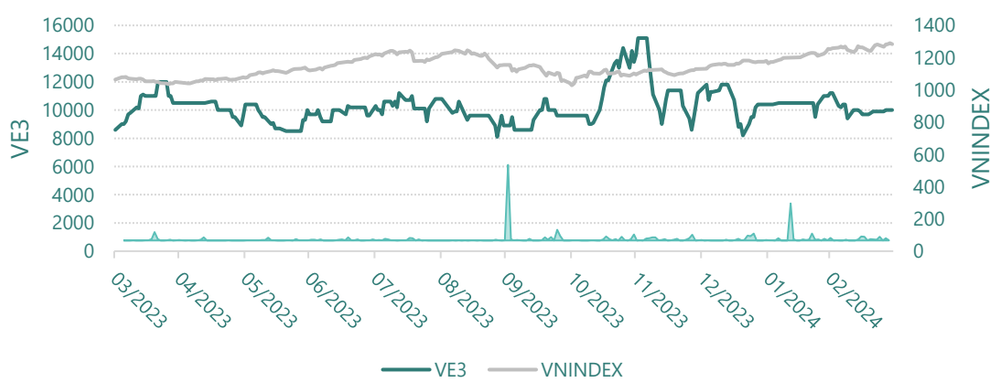
LN sau thuế
2023
0.23
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.20| 686%

Cơ cấu sở hữu

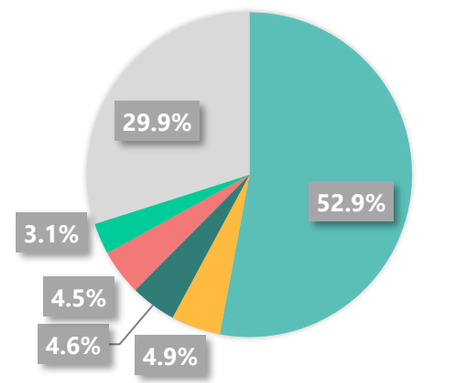


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



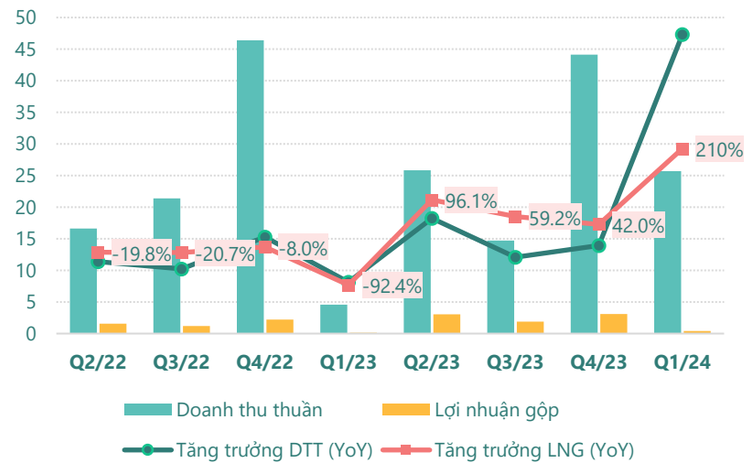
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

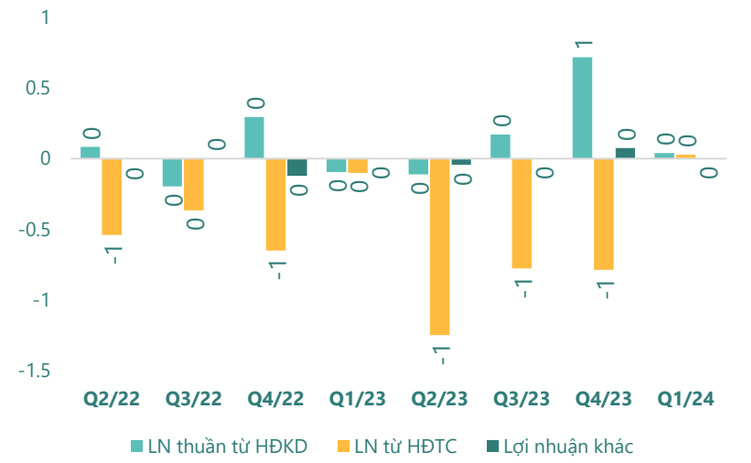
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



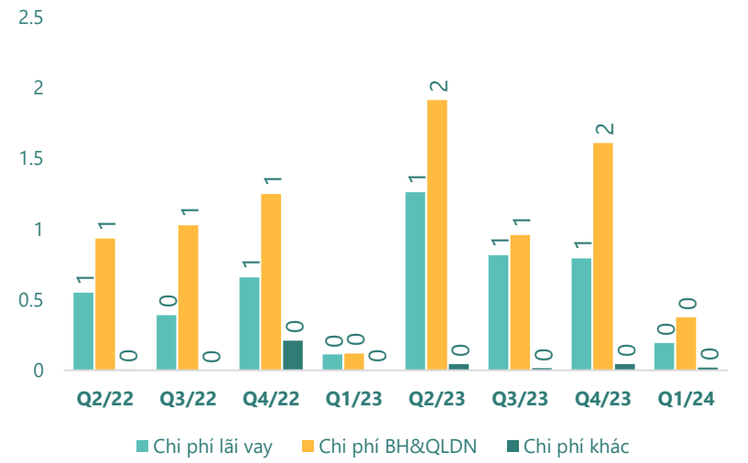
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



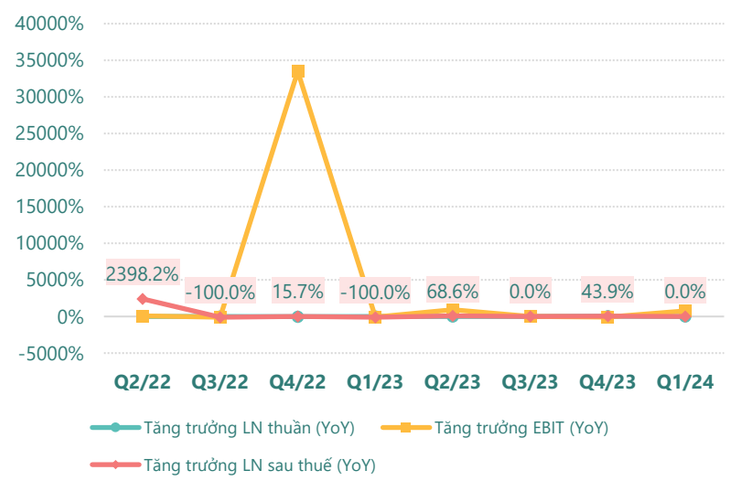
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



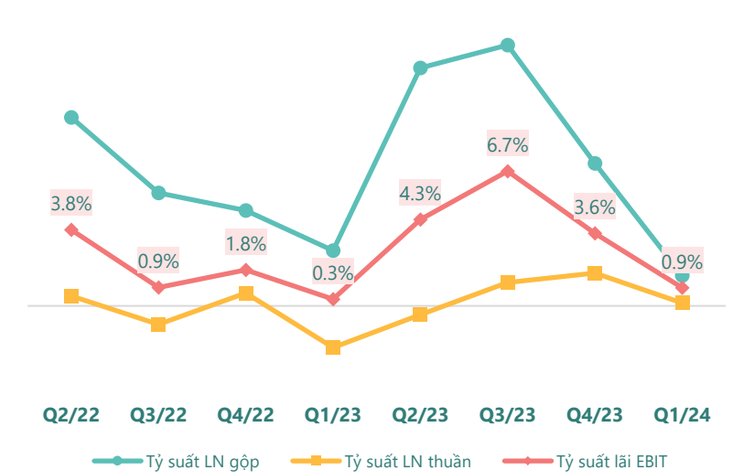
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



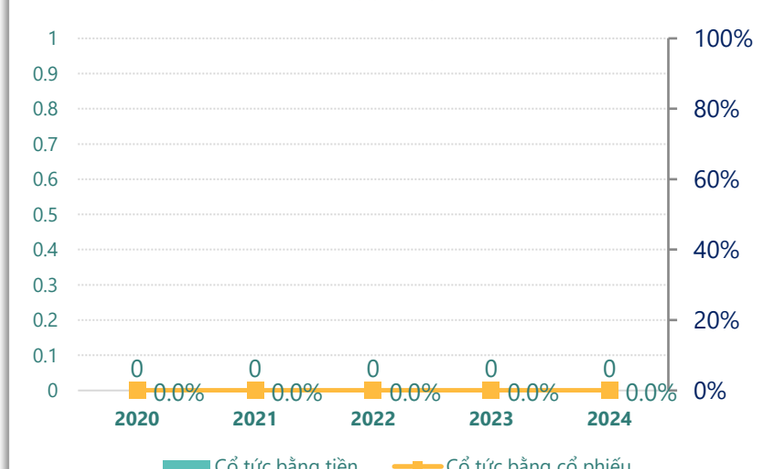
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

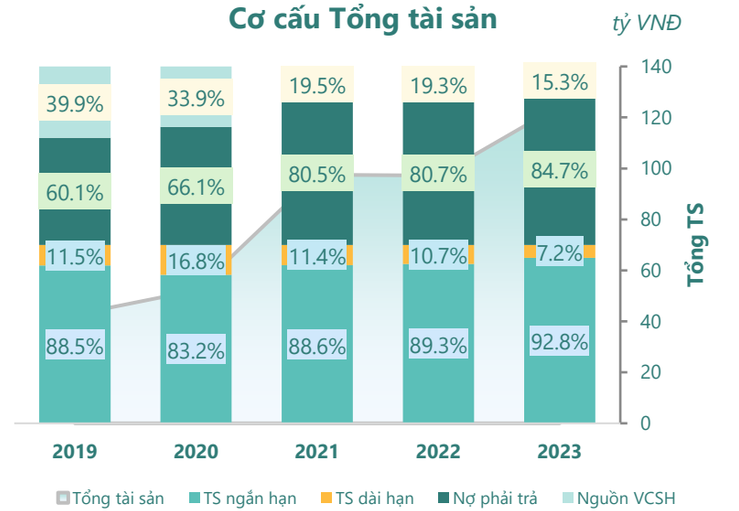
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

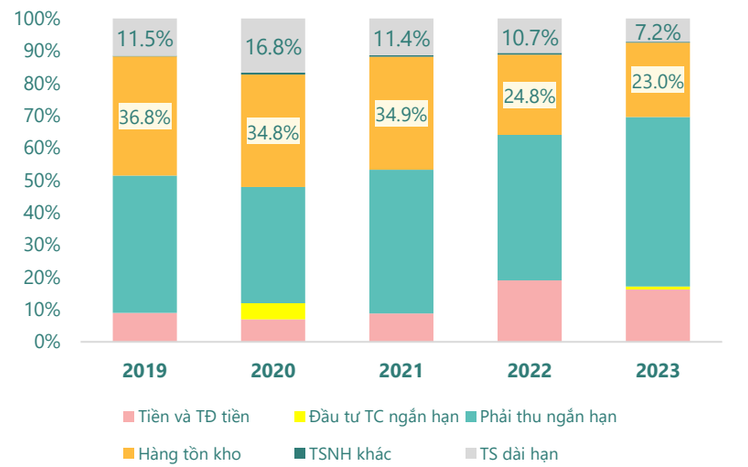
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



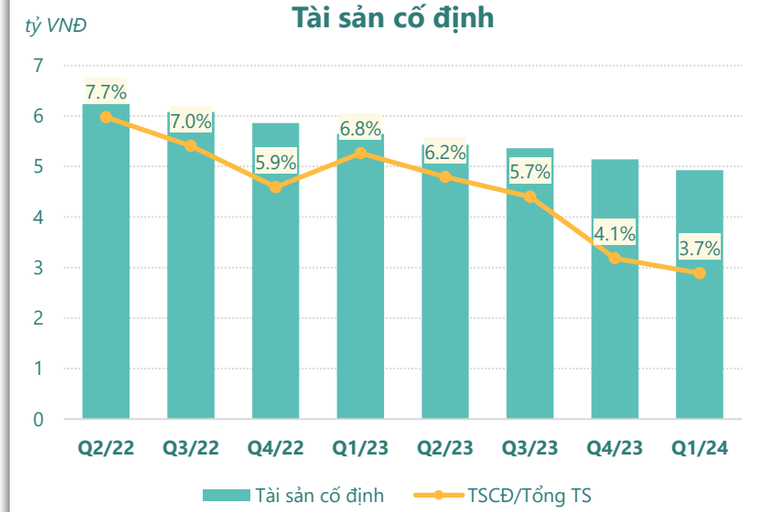
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



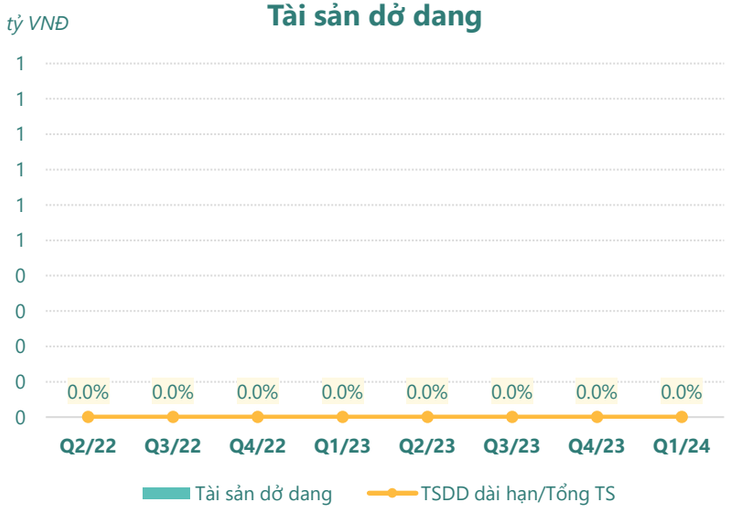
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



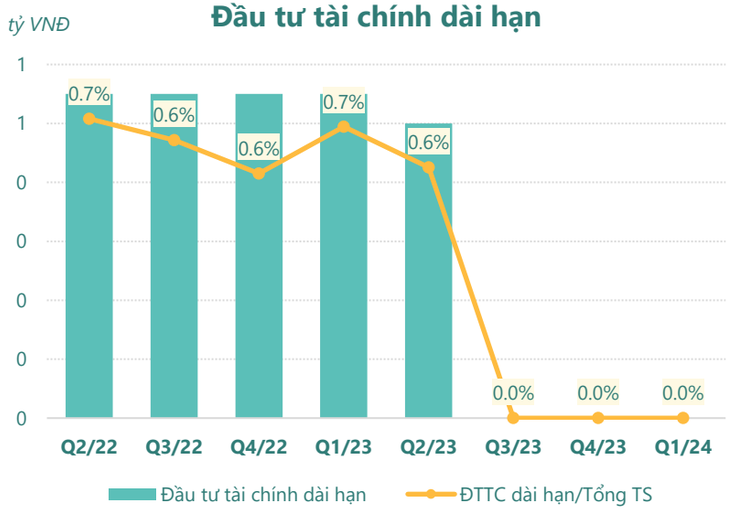
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



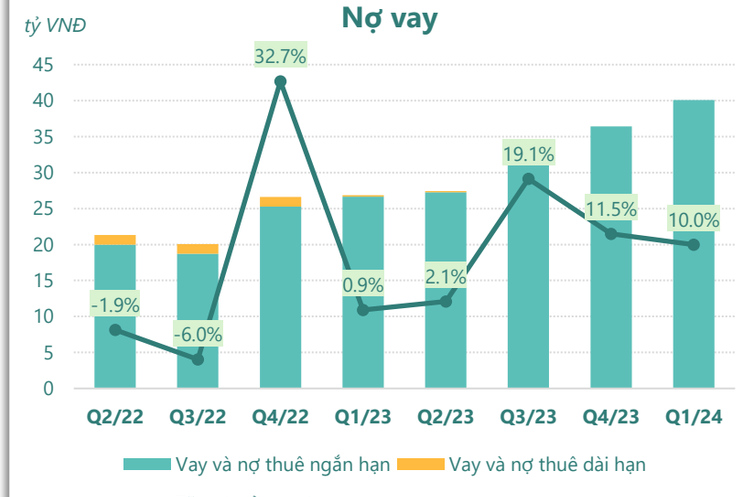
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

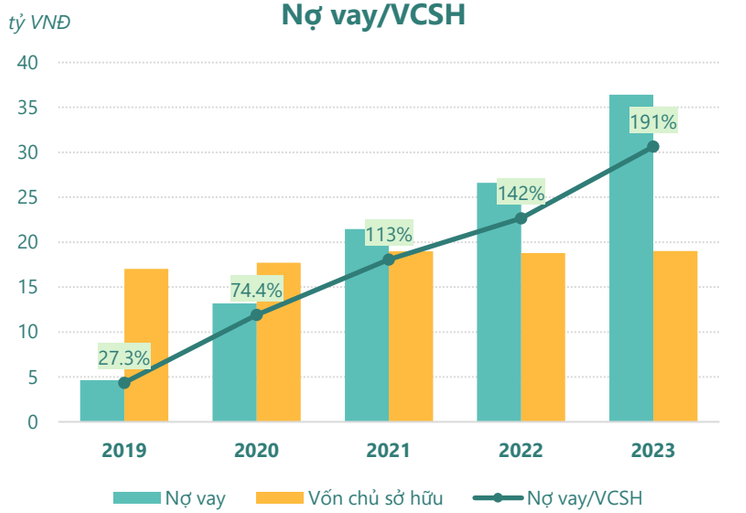
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

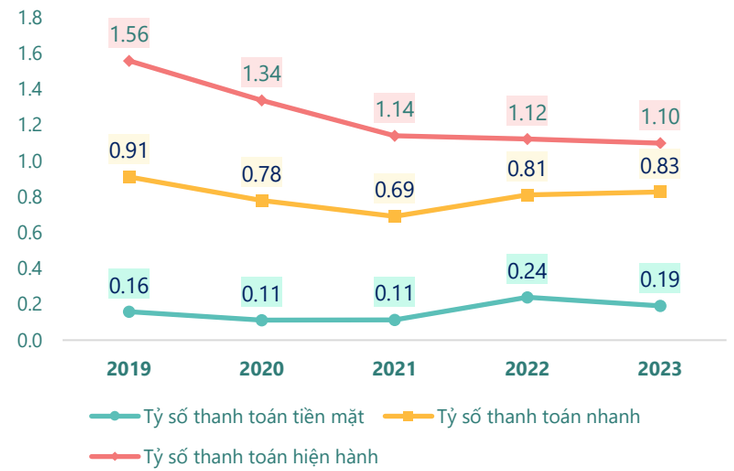
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



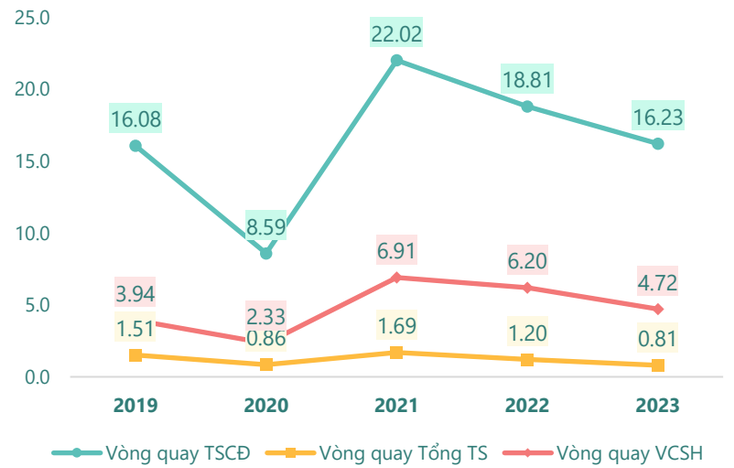
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



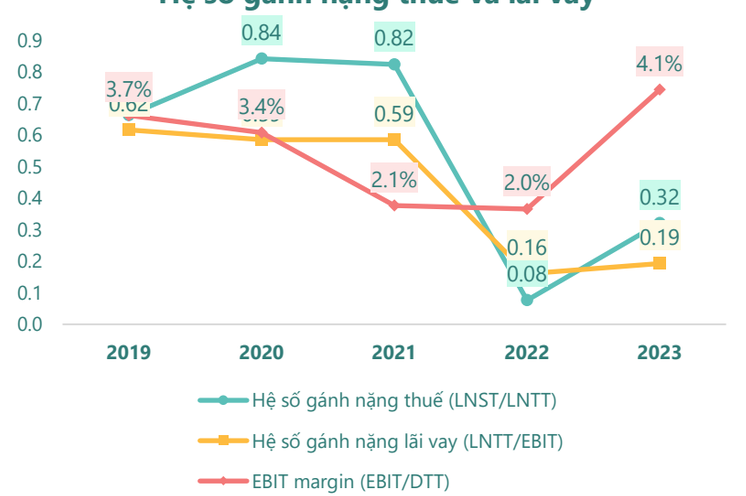
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



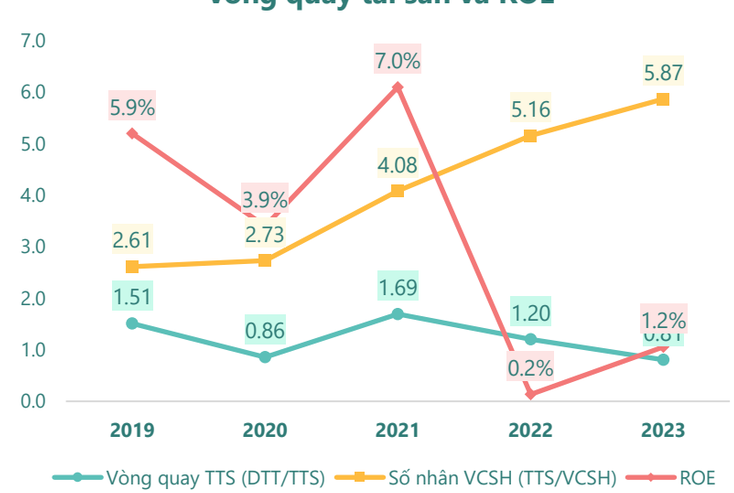
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



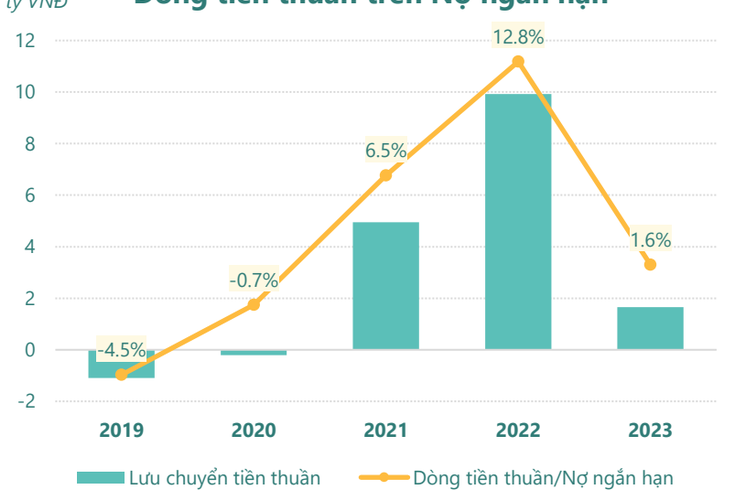
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**25.7**	**4.57**	**463%**	**89.3**	**117**	**-23.7%**
Giá vốn hàng bán	25.3	4.45	469%	81.1	110	-26.4%
Lợi nhuận gộp	0.39	0.13	199%	8.20	6.98	17.5%
Doanh thu HĐTC	0.22	0.01	2103%	0.06	0.06	12.5%
Chi phí TC	0.19	0.11	76.2%	2.98	2.00	49.3%
Chi phí lãi vay	0.19	0.11	76.2%	2.98	2.00	49.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.38**	**0.12**	**213%**	**4.60**	**4.55**	**1.1%**
LN thuần từ HĐKD	0.04	-0.09	143%	0.68	0.49	40.1%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**0.03**	**-0.11**	**126%**
LN trước thuế	0.04	-0.10	138%	0.71	0.38	86.5%
Lợi nhuận sau thuế	**0.03**	**-0.10**	**130%**	**0.23**	**0.03**	**686%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.03**	**-0.10**	**130%**	**0.23**	**0.03**	**686%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.87	-17.4	-0.98	-3.52	14.2	-17.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.01	0.06	0.54	-1.20	0.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.33	0.12	0.67	5.25	2.85	3.64
Tiền đầu kỳ	2.29	18.5	1.21	0.97	3.23	20.2
Lưu chuyển tiền thuần	**16.2**	**-17.3**	**-0.24**	**2.26**	**15.9**	**-13.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.5	1.21	0.97	3.23	19.1	6.21

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**133**	**125**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	124	116	7.2%
Tiền và tương đương tiền	6.21	20.2	-69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.20	1.20	0.0%
Phải thu ngắn hạn	77.6	65.3	18.8%
Hàng tồn kho	36.4	28.6	27.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.62	0.29	799%
Tài sản dài hạn	**8.76**	**9.03**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.93	5.14	-4.2%
Bất động sản đầu tư	3.49	3.49	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.35**	**0.40**	**-13.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	114	106	7.7%
Nợ ngắn hạn	**113**	**105**	**7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.1	36.4	10.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.6	53.3	-1.3%
Nợ dài hạn	0.41	0.41	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**19.1**	**19.0**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**19.1**	**19.0**	**0.2%**
Vốn điều lệ	13.2	13.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)